

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 680/QĐ-BTP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1=2+3	C	D
I.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.000		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-4.529		
	Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	2.529		
I.	Văn phòng Bộ	-1.000	KBNN quận Ba Đình, Hà Nội	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.000		
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-2.000		
-	Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)			
II	Tổng cục Thi hành án dân sự	1.000		
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.000		
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-2.529		
-	Kinh phí thực hiện CCTL (nguồn 14)	2.529		
1	Văn phòng Tổng cục	1.000	KBNN quận Ba Đình, Hà Nội	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.000		
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0		
2	Cục THADS TP. Hà Nội	-88	KBNN thành phố Hà Nội	0011
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-88		
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	-42	KBNN thành phố Hải Phòng	0061
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	-134	KBNN thành phố Hồ Chí Minh	0111
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-134		
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	-34	KBNN thành phố Đà Nẵng	0161
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-34		
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	-71	KBNN thành phố Cần Thơ	0861
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-71		
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	-42	KBNN tỉnh Nam Định	0261
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	0	KBNN tỉnh Hà Nam	0311
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1=2+3	C	D
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	-42	KBNN tỉnh Hải Dương	0361
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	-42	KBNN tỉnh Hưng Yên	0411
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	-50	KBNN tỉnh Thái Bình	0461
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
12	Cục THADS tỉnh Long An	0	KBNN tỉnh Long An	0511
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	0	KBNN tỉnh Tiền Giang	0561
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	-50	KBNN tỉnh Bến Tre	0611
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	0	KBNN tỉnh Đồng Tháp	0661
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	-21	KBNN tỉnh Vĩnh Long	0711
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
17	Cục THADS tỉnh An Giang	-21	KBNN tỉnh An Giang	0761
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	-42	KBNN tỉnh Kiên Giang	0811
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	0	KBNN tỉnh Hậu Giang	3111
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	0	KBNN tỉnh Bạc Liêu	0911
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	0	KBNN tỉnh Cà Mau	0961
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	-21	KBNN tỉnh Trà Vinh	1011
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	-42	KBNN tỉnh Sóc Trăng	1061
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	0	KBNN tỉnh Bắc Ninh	1111

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1=2+3	C	D
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	0	KBNN tỉnh Bắc Giang	1161
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	-21	KBNN tỉnh Vĩnh Phúc	1211
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	-50	KBNN tỉnh Phú Thọ	1261
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	-21	KBNN tỉnh Ninh Bình	1311
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	-84	KBNN tỉnh Thanh Hoá	1361
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-84		
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	-63	KBNN tỉnh Nghệ An	1411
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-63		
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	-21	KBNN tỉnh Hà Tĩnh	1461
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	-50	KBNN tỉnh Quảng Bình	1511
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	0	KBNN tỉnh Quảng Trị	1561
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	0	KBNN tỉnh Thừa Thiên Huế	1611
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	0	KBNN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1711
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	-42	KBNN tỉnh Bình Thuận	1661
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	0	KBNN tỉnh Đồng Nai	1761
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	0	KBNN tỉnh Bình Dương	1811
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	-42	KBNN tỉnh Bình Phước	1861

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1=2+3	C	D
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	-21	KBNN tỉnh Tây Ninh	1911
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	-42	KBNN tỉnh Quảng Nam	1961
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	-50	KBNN tỉnh Bình Định	2011
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	0	KBNN tỉnh Khánh Hoà	2061
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	-42	KBNN tỉnh Quảng Ngãi	2111
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	-42	KBNN tỉnh Phú Yên	2161
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	-47	KBNN tỉnh Ninh Thuận	2211
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-47		
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	-50	KBNN tỉnh Thái Nguyên	2261
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-50		
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	-21	KBNN tỉnh Bắc Kạn	2311
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	0	KBNN tỉnh Cao Bằng	2361
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	-42	KBNN tỉnh Lạng Sơn	2411
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	-21	KBNN tỉnh Tuyên Quang	2461
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	-42	KBNN tỉnh Hà Giang	2511
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	0	KBNN tỉnh Yên Bái	2561
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	-21	KBNN tỉnh Lào Cai	2611
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	B	1=2+3	C	D
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	0	KBNN tỉnh Hoà Bình	2661
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	-21	KBNN tỉnh Sơn La	2711
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	-42	KBNN tỉnh Điện Biên	2761
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	-21	KBNN tỉnh Lai Châu	3161
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	-21	KBNN tỉnh Quảng Ninh	2811
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	0	KBNN tỉnh Lâm Đồng	2861
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	-42	KBNN tỉnh Gia Lai	2911
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	-742	KBNN tỉnh Đắk Lắk	2961
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-742		
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	-42	KBNN tỉnh Đắk Nông	3061
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-42		
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	-21	KBNN tỉnh Kon Tum	3011
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-21		